

NGÀY XƯA

Nhà tôi vào loại khá giả trong làng, có dăm ba mẫu ruộng với sân gạch, nhà ngói. Cha tôi giỏi chữ Nho và cũng giỏi làm ăn. Tôi còn nhớ hình ảnh cha tôi những lúc thư nhàn hiếm hoi, ngâm điệu thuốc lá kiểu ngày xưa, cặp cái tằm vào hút cho đến lúc chấm lửa đỏ sát vành môi mới bỏ. Tôi cũng nhớ cha tôi, ngay cả những lúc chuyện trò, tay vẫn không rời con dao vót nan, chẻ lạt. Chững chạc trong vai trò gia trưởng của mình, ông xằng xở các con đến nơi đến chốn.

“Chẳng lo tập cấy tập cày, đến lúc lấy vợ, làm rể, lóng ngóng, người ta lại cười cho không phải con nhà nền nếp làm ăn.”

Người ta cứ bảo tôi giống cha như đổ khuôn, nhưng có lẽ tôi chỉ giống cha ở hình dáng bên ngoài với cái tính khí đôi khi nóng nảy, chứ quả thật tôi chả làm làm được như ông.

Mẹ tôi là một điển hình người đàn bà xứ đạo xưa hiền lành, nhẩn nhục. Ngay cả những lúc cần sai bảo các con, bà cũng khẽ khàng, nhỏ nhẹ. Bà đẻ nhiều. Bốn con đầu đều chết yếu. Có đận chưa đầy nửa tháng trời, ông bà đã phải chôn hai người con trai. Cho mãi tới đốt thứ năm mới nuôi được, và tôi là đứa con đậu lại trong lần sinh thứ sáu của mẹ.

Quê tôi xưa gọi là làng Phú Nhai, tổng Thủy Nhai, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định (nay thuộc tỉnh Ninh Bình).

Làng tôi vuông vức như tấm bánh chưng nằm giữa một dòng sông nhỏ mát rượi bao quanh. Đó là một làng Công giáo mới thành lập chưa lâu. Bốn cổng làng ở bốn phía nam, bắc, tây, đông. Đường ngang, ngõ dọc đều rộng tới ba mét. Hai bên đường lát đá thước, giữa đổ tam hợp. Nhà cửa như ô cò. Đứng ở đầu làng có thể nhìn thấu cuối làng. Tôi đi cũng đã nhiều nơi, nhưng không biết có phải tình yêu quê hương làm cho thiên vị không, chứ tôi chưa thấy làng nào đẹp như làng tôi.

Chỉ cách Tòa Giám mục Bùi Chu có ba cây số, làng tôi là xứ đạo địa đầu của địa phận Bùi Chu, vốn thuộc dòng Đa Minh (Dominique) người Tây Ban Nha cai quản. Các cha chính địa phận, cha xứ đều ở đây. Thường lại có lớp tu sĩ người Tây Ban Nha đến đây học tiếng Việt, thành thử trong làng

lúc nào cũng có sáu, bảy cha Tây, mỗi cha lại kèm vài ông thầy giúp việc và nhận đảm sáu cậu làm con. Làng còn có trường Kê giảng. Linh mục bản xứ đông. Những cha có khuyết điểm ở các nơi cũng được triệu về đây. Riêng số ông bổ giúp việc Nhà chung đã đến ba chục người.

Nhà thờ Phú Nhai (chính thức phải gọi là Đền Thánh Phú Nhai mới chính xác) nguyên làm bằng gỗ. Năm tôi lên năm, thấy giải hạ⁽¹⁾ nhà thờ cũ để xây nhà thờ mới. Trong kí ức tôi còn ghi rất rõ quang cảnh tấp nập lúc bấy giờ. Thấy, thợ các nơi đổ đến. Gạch ngói xếp ngổn ngang dọc đường. Làng quê vùng biển vốn hoang vắng nay bỗng dựng nhộn nhịp hẳn lên. Giáo dân ăn nhịn để dành, góp công góp sức xây nhà Chúa. Cha tôi làm phần việc⁽²⁾, thường dậy từ nửa đêm, cuốc bộ lên tỉnh Nam mua sắm vật dụng, chỉ lúc trở về mới dám đi xe, vất vả như thế để góp gom công đức. Ngày ấy, chưa có xi măng, vật liệu dính kết cổ truyền là mật. Một bãi rộng trong khu giáo đường xếp hàng trăm kiệu (loại chum to) mật mía, thứ mật đặc sánh như kẹo kéo. Sợ bị mất trộm, người ta cho lũ trẻ đái vào chum, ầy thế mà lại cũng chính lũ trẻ chúng tôi thọc tay sâu xuống khoét lớp dưới lên ăn. Tôi

(1) Tháo dỡ.

(2) Một chức sắc trong làng Công giáo.

không hiểu bằng cách nào người ta đưa được quả chuông nặng đến sáu, bảy tấn lên gác chuông cao hàng chục mét. Nhà thờ to lắm, tôi cố ngửa mặt lên nhìn tháp chuông, rồi chạy quanh nhà thờ một vòng đã toát mồ hôi. Đến cơn bão năm 1929, thì bị sập, một phần vì bão lớn, nhưng có lẽ cái chính là vì chưa có kinh nghiệm xây dựng công trình lớn. Nhà thờ hiện nay là đã xây lại, hoàn thành năm 1933.

Nhà tôi ở gần nhà thờ.

Như một đứa trẻ trong một gia đình ngoan đạo, từ tình mơ mờ đất, tôi đã dậy, theo người lớn đi lễ, trở về mới đến trường, tối đến lại tới nhà ông trưởng xóm học Kinh, học bốn. Tôi thuộc loại trẻ ngoan ngoãn nết na, nên bà con thương mến. Tôi sống êm ả trong tình nghĩa xóm làng và trong thế giới âm thanh quen thuộc của làng quê. Ở nhà tiếng đàn tú (đàn tầu), tiếng nhị của ông anh cả trong đội bát âm tích tịch suốt ngày. Ra đường, luôn vang tiếng hát của hội hát nhà thờ. Và tiếng chuông, tiếng chuông nhà thờ làng tôi hòa thanh năm âm, cùng với tiếng chuông của các nhà thờ họ lẻ xung quanh giống giả trong các buổi lễ sớm chiều.

Nhưng, có lẽ không chỉ có tiếng chuông nhà thờ mới ngân lên trong tâm hồn bé bỏng của tôi những rung động bắt nguồn cho nhạc cảm tinh tế sau này. Tôi còn nhớ cả tiếng chuông chùa, tiếng

chuông các chùa Trung, chùa Bắc năm thôn Trà Lũ xung quanh với những âm thanh huyền ảo, u tịch. Tôi yêu cả tiếng trống tể của đền Bảo Lộc thôn Đoài, tiếng trống thật đặc biệt mỗi kì tế lễ làm náo nức lòng tôi. Thuở ấy, mỗi lần cảm thấy mình yêu thích âm thanh, nhịp điệu rộn rã này, tôi lại run sợ, e mình có lỗi vì nghĩ đến nghi lễ của một đạo khác với đạo của Đức Chúa Lời.

Lên tám tuổi tôi được một cha Tây (tên thật là gì tôi quên mất) vẫn gọi là cha Tràng Nam, chọn vào hội trắc. Đây là một đội gồm hai mươi em nhỏ từ tám đến mười hai tuổi, phục vụ cho rước kiệu, mỗi người cầm hai thanh tre nhỏ, đánh theo nhịp, mồm hát “xon-phe”⁽¹⁾ vừa múa vừa di chuyển đội hình nhịp nhàng như đấu kiếm. Tôi còn được tham gia đội hát bài bông, hát những điệu chèo hát mừng đám lễ. Năm ăn mừng Đền Thánh đầu tiên (1922-1923) kéo dài hàng tuần lễ, đội hát bận suốt ngày. Nhạc cụ nào tôi cũng thích, tôi học kéo đàn hồ, học đàn tam. Mới mười tuổi, tôi đã được gọi vào đội bát âm, theo người lớn kéo bài *Lưu thủy* khi đón mừng, bài *Lâm khốc* khi đến nhà có đám. Năm mười hai tuổi, tôi mới tập thổi sáo trong đội kèn đồng nhưng đã đi thổi kèn ở nhiều xứ đạo. Khi mười ba tuổi, tôi thổi kèn Tây, kèn an-tô, sau chuyển sang kèn pi-xtông.

(1) Phiên âm tiếng Việt của từ tiếng Pháp *solfège* – *xướng âm*. (BT).

Nhưng tôi không chỉ thích có nhạc, tôi còn thích vẽ, rất thích vẽ. Cha tôi cũng giỏi vẽ, nhưng ông không chú ý tới năng khiếu này của tôi. Cả nhà chỉ thích tôi đàn giỏi hát hay, vào đội nhạc nhà thờ để được “ăn trắng mặc trơn” khỏi phải làm tạp dịch.

Tôi nhớ có một lần bị đòn oan. Chả là ở trường thầy dạy vẽ ra bài tập cho học trò chúng tôi vẽ tự do. Tôi vẽ một bông hồng khá đẹp, thầy phê vào bài: “*Hữu mã mã nhân kị*” (*Có ngựa mượn người cưỡi*) tôi chẳng hiểu gì chữ Hán, hí hửng đem về khoe với cha. Cha tôi cảm bức vẽ cau mày, trợn mắt quát: “Ai vẽ cho mày?” rồi chẳng cần biết nết tẻ, rút roi dẫn cho tôi một trận nên thân.

Tôi học hành chăm chỉ, nhưng khổ nhất là môn tiếng Pháp. Trường mượn một ông phủ về hưu người xứ Huế dạy môn này. Thầy nói tiếng Đàng Trong, trò dân Đàng Ngoài, nhiều khi tiếng ta còn chưa hiểu hết, nói gì tiếng Tây. Cho nên khó học, tôi càng ham vẽ, vẽ ảnh các Thánh, vẽ phong cảnh làng. Ở đội kèn, các anh lớn thấy tôi có hoa tay, bắt chép nhạc cho cả đội. Tôi giỏi “xon-phe” hơn chúng bạn cũng một phần nhờ việc chép nhạc này.

Năm tôi mười bốn tuổi thì linh mục Đ. M. Đình Cảnh Phúc, chánh xứ Giáo Lạc (thuộc huyện Nghĩa Hưng, sau này cha trở thành cha chính

địa phận Bùi Chu) nhận tôi làm con nuôi, muốn hưởng cho đi tu. Cha mẹ tôi lấy làm vinh hạnh lắm, thuận lòng liền. Tôi theo thầy xứ, đi thuyền một ngày rông về đến Giáo Lạc. Cha là bậc uyên thâm, giỏi chữ Nho, thạo tiếng La-tinh, khi hỏi đến tên thật của tôi để vào sổ nhà Đức Chúa Lời, tôi trình cha: “Tên con là Đinh Đức Điển”. Cha không ưng, đặt lại tên cho là Đa Minh “Đinh Ngọc Liên”. Cha lẳng lẳng viết mấy chữ vào thẻ bài, nói tôi đưa về cho thầy giáo giảng nghĩa. Thầy đọc tám chữ Hán: *“Liên sinh ư nê, bất nhiễm ư nê”* và giải thích là *“Hoa sen mọc trong bùn, không nhiễm mùi bùn”*, ý nói nhắc nhở suốt đời trong hoàn cảnh nào cũng phải giữ mình trong sạch. Tôi sung sướng tiếp nhận tên mới. Sau này lớn lên, chúng bạn thường trêu: “Nam nhi gì mà tên như con gái”, đã có lúc tôi đổi tên là Trung Liên, Đại Liên nghe cho ra dáng chàng trai, nhưng rồi... tôi vẫn giữ lại tên này: Đinh Ngọc Liên.

Tôi trở thành cậu giúp lễ, đi đâu cha cũng cho theo. Cậu giúp lễ, sáng dậy từ 4 giờ, rút rạ, đun nước dâng cha rửa mặt, rồi theo cha ra nhà thờ làm lễ. Lúc này, tôi đã chơi được đàn ác-mô-ni-um, mỗi lần có lễ, tôi bận áo dài trắng, quần trắng, bên ngoài áo thâm dài, ngoài nữa là áo lửng trắng, trịnh trọng ngồi giữa nhà thờ đánh những bài Thánh ca, tôi cảm thấy rất hãnh diện.

Tôi vừa giúp lễ vừa học văn hóa. Bây giờ, học tiếng Pháp đối với tôi không còn khó khăn như trước nữa, mặc dù bè bạn có nhiều người giỏi hơn. Đi ra đường, chúng tôi thích trộ nhau bằng tiếng Pháp lắm. Có lúc nghe bạn nói hàng tràng, mình chả hiểu gì, bèn đem tiếng La-tinh học ở Nhà chung ra nói lại một tràng, cố gắng nói nhanh, nói dài hơn, bạn chẳng hiểu gì (có phải tiếng Pháp đâu mà hiểu) lại tưởng mình giỏi hơn, thế đủ oai rồi.

Năm 1926, tôi thi đỗ Sơ học yếu lược. Cũng năm ấy cha nuôi bảo tôi cố gắng học thuộc Kinh La-tinh và các cuốn Sử kí hội Thánh, Lễ luật nhà Đức Chúa Lời... để kịp dự kì thi vào Trường La-tinh Ninh Cường. Tôi rất lười học môn thuộc lòng nên khi thi vẫn đáp tôi không thuộc mấy, ngắc ngứ nói chẳng đâu vào đâu, thế là hỏng. Không được học Trường La-tinh, mộng làm linh mục cũng vỡ theo. Chẳng hiểu sao, tôi học nhạc nhanh thế mà học những thứ kia đến khó vào...

Từ xứ Giáo Lạc, khăn gói về làng, tâm trạng chán chường, bế tắc, tôi xoay ra vẽ, vẽ truyền thần, vẽ ảnh đạo, rồi tôi đàn hát suốt ngày. Những tiếng khen đẹp trai, đàn ngọt, hát hay, khéo tay tô vẽ, người làng dành cho tôi không khóa lấp được những chống chọi trong lòng chàng trai mười sáu.

Tôi thơ thẩn theo người làng đi làm thợ xây, dệt chiếu, rồi cả đi buôn chiếu nữa.

Nghĩ đến cái đận tôi đi buôn chiếu mà buồn! Chẳng là ở làng, tôi vẫn vào loại con nhà ăn trắng mặc trơn, quần là ống sớ, áo hồ lơ, có khi còn gửi ra tận tỉnh thuê hiệu giặt là.

Năm ấy, có một ông người làng, có thuyền buôn, rủ tôi đi làm thư kí cho ông ta. Khốn nạn, chiếc thuyền đình nho nhỏ với ông lái còm, buôn nổi đất chiếu đàn, tính nhẩm cũng xong cả vốn lẫn lãi, cần gì mà thư với kí. Nhưng tôi đang thích đi. Chẳng kịp đắn đo, tôi nhận lời liền. Thuyền vừa rời bến không xa, tôi đã biết ngay mình đại. Sênh nhà ra thất nghiệp, còn biết làm sao? Ông chủ lập tức cắt tôi làm chân bếp thuyền, làm như không hề nhớ gì đến cái chân “thư kí” mà ông ta dùng để rủ rê tôi, cũng chẳng cần biết tôi là con cái nhà ai nữa. Thế là tôi đóng vai lo cơm nước trên thuyền, hầu hạ mấy anh chân sào. Ngày ấy, thuyền đi chủ yếu dựa vào sức kéo của chân sào. Làm bếp xong, tôi lại phải nhảy xuống bám dây song kéo thuyền phụ thêm. Tuy vất vả vậy, tôi vẫn chưa thấy khổ bằng cảnh phải đi bán chiếu. Chủ bắt đi chợ làm cơm, nhưng lại không chi tiền chợ. Thuyền cập bến sông, chọn lấy vài ba đôi chiếu buộc vào cái đòn ổng hời đường vào chợ, quẩy chiếu đi bán. Có bán được

chiếu mới có tiền mua rau, mua đậu về làm cơm. Chao ôi! Sao mà tôi ngại ngần đến thế khi phải đặt đòn ổng lên vai, rao dạo dọc đường: “Có ai mua chiếu không?” Chỉ sợ gặp phải người quen. Chứ sao! Chẳng gì cũng là cậu giúp lễ, là chân học trò, đàn hát giỏi giang, vậy mà hóa ra làm anh hàng chiếu. Tôi cứ cầm đầu, che súp nón, lê bước trên đường, cầu mong chớ gặp người quen.

Ròng rã ba tháng trời, giáp Tết, thuyền mới quay trở về làng. Vừa đến Hành Thiện, cách nhà tám cây số, tôi nhảy lên bờ, cuốc bộ một mạch về đến nhà trong nỗi buồn tủi khôn nguôi.

Chiều ấy, cảnh nhà hoang vắng, cha và anh em họ hàng tôi tiễn bà chị nuôi đi lấy chồng tận vùng biển Giao Thủy. Nhà chỉ còn có mẹ tôi, nước mắt ngấn dài bên cậu em trai ốm nặng, thương hàn nhập can kinh, các thầy lang đã chê cả... Thấy bóng tôi về, mẹ tôi mừng mừng tủi tủi, rủ rỉ khuyên can điều hơn nhẽ thiệt, chuyện cửa, chuyện nhà.

Đận ấy, rồi tôi cưới vợ.

Vốn vô công rồi nghề, tôi đi học thêu, học không mất tiền. Đang học dở, linh mục đỡ đầu gọi về xứ Quý Nhất làm cai pha dạy đàn, dạy hát, dạy văn hóa cho học trò. Ngoài ra còn đàn trong lễ chính tiệc, tôi cũng là người nổi tiếng.